

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN TỔ CHỨC CUỘC THI TRỰC
TUYÊN “TÌM HIỂU PHÁP LUẬT
VÀ CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI
DÂN VÙNG ĐBDTTS&MN”
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ CÂU HỎI VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI PHẦN THI TRẮC NGHIỆM

I - BỘ LUẬT DÂN SỰ (10 CÂU)

Câu 1. Cơ quan nào có thẩm quyền tuyên bố một người là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ cho người này?

- A. Ủy ban nhân dân cấp xã.
- B. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- C. Tòa án nhân dân.
- D. Công an cấp tỉnh.

(Khoản 1 Điều 23 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Câu 2. Khi nào việc sử dụng hình ảnh cá nhân không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ?

- A. Hình ảnh được sử dụng trong các hoạt động xã hội vì cộng đồng.
- B. Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.
- C. Hình ảnh được sử dụng để quảng bá sản phẩm, dịch vụ.
- D. Hình ảnh được sử dụng trong các tác phẩm báo chí xuất bản.

(Điểm b Khoản 2 Điều 32 Bộ luật dân sự năm 2015)

Câu 3. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi thỏa mãn điều kiện nào?

- A. Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập.
- B. Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện.
- C. Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.
- D. Tất cả các điều kiện A, B, C.

(Khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015)

Câu 4. Theo Bộ luật dân sự năm 2015, tài sản thuộc sở hữu toàn dân được quy định bao gồm những loại nào sau đây?

- A. Bao gồm đất đai, tài nguyên khoáng sản, còn lại là của người dân.
- B. Chỉ có đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.
- C. Chỉ có tài sản công mới được quy định là thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.
- D. Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

(Điều 197 Bộ luật dân sự năm 2015)

Câu 5. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được chủ sở hữu tài sản là động sản thì quyền sở hữu đối với động sản đó thuộc về ai?

- A. Nhà nước.
- B. Ủy ban nhân dân cấp xã.
- C. Người phát hiện tài sản.
- D. Người quản lý tài sản.

(Khoản 2 Điều 228 Bộ luật dân sự năm 2015)

Câu 6. Trên đường đi làm về, anh B nhặt được chiếc ví có 05 triệu đồng nhưng không biết của ai, vậy khi nào thì anh B được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó?

- A. Ngay tại thời điểm anh B nhặt được chiếc ví đó.
- B. Sau 01 tháng, kể từ thời điểm anh B nhặt được chiếc ví đó.
- C. Không được xác lập quyền sở hữu mà phải sung công quỹ Nhà nước.
- D. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai về tài sản (05 triệu đồng) do người khác đánh rơi, bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận.

(Điểm a, khoản 2 Điều 230 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Câu 7. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá bao nhiêu %/năm của khoản tiền vay?

- A. 10%, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.
- B. 20%, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

C. 30%, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

D. 40%, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

(Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Câu 8. Học sinh chưa đủ 15 tuổi gây thiệt hại trong thời gian trường học trực tiếp quản lý thì ai có trách nhiệm bồi thường?

A. Trường học.

B. Cha, mẹ.

C. Người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi.

D. Trường học và cha mẹ liên đới chịu trách nhiệm.

(Khoản 1 Điều 599 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Câu 9. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là bao nhiêu năm kể từ thời điểm mở thừa kế?

A. 30 năm đối với bất động sản, 20 năm đối với động sản.

B. 35 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản.

C. 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản.

D. 20 năm đối với bất động sản, 15 năm đối với động sản.

(Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Câu 10. Người nào dưới đây không được làm chứng cho việc lập di chúc?

A. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc.

B. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

C. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

D. Tất cả những người nêu trên.

(Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2015)

II - LUẬT ĐẤT ĐAI (10 CÂU)

Câu 11. Theo Luật Đất đai năm 2024, lấn đất là hành vi nào sau đây?

A. Là việc sử dụng đất do Nhà nước đã quản lý mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc sử dụng đất của người sử dụng đất hợp pháp khác mà chưa được người đó cho phép.

B. Là việc người sử dụng đất chuyển dịch mốc giới hoặc ranh giới thửa đất để mở rộng diện tích đất sử dụng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc không được người sử dụng hợp pháp diện tích đất bị lấn đó cho phép.

C. Là việc người sử dụng đất sử dụng đất ngoài mốc ranh giới thửa đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

D. Là việc người sử dụng đất thay đổi từ mục đích sử dụng đất này sang mục đích sử dụng đất khác.

(Khoản 31 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 12. Theo Luật Đất đai năm 2024, đối tượng nào sau đây không phải là người sử dụng đất?

- A. Tổ chức tôn giáo.
- B. Cá nhân.
- C. Hộ gia đình.
- D. Cộng đồng dân cư.

(Điều 4 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 13. Theo Luật Đất đai năm 2024, nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất nào dưới đây?

- A. Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác; Đất trồng cây lâu năm.
- B. Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; Đất nuôi trồng thủy sản.
- C. Đất chăn nuôi tập trung; Đất làm muối; Đất nông nghiệp khác.
- D. Tất cả các đáp án trên.

(Khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 14. Luật Đất đai năm 2024 quy định như thế nào về quyền sở hữu đất đai?

- A. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Quốc hội đại diện chủ sở hữu và Chính phủ thống nhất quản lý.
- B. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.
- C. Đất đai thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân.
- D. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Chính phủ đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

(Điều 12 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 15. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, công dân có quyền gì đối với đất đai?

- A. Tham gia xây dựng, góp ý, giám sát trong việc hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai; Tham gia quản lý nhà nước, góp ý, thảo luận

và kiến nghị, phản ánh với cơ quan nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai; Quyền về bình đẳng, bình đẳng giới trong quản lý, sử dụng đất đai.

B. Tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

C. Nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất; mua, bán, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

D. Tất cả các đáp án trên.

(Điều 23 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 16. Theo Luật Đất đai năm 2024, công dân có quyền tiếp cận các thông tin đất đai nào sau đây?

A. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

B. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai.

C. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

D. Tất cả các đáp án trên.

(Khoản 1 Điều 24 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 17. Theo Luật Đất đai năm 2024, công dân có nghĩa vụ nào dưới đây đối với đất đai ?

A. Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai.

B. Giữ gìn, bảo vệ và phát triển tài nguyên đất.

C. Tôn trọng quyền sử dụng đất của người sử dụng đất khác.

D. Tất cả các đáp án trên.

(Điều 25 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 18. Theo Luật Đất đai năm 2024, quyền đối với thửa đất liền kề bao gồm các quyền nào sau đây?

A. Chỉ có quyền về lối đi; cấp nước, thoát nước.

B. Quyền về lối đi; cấp nước, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; cấp khí ga; lắp đường dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

C. Có quyền về các nhu cầu cấp thiết của chủ sở hữu.

D. Đáp án A và C đúng.

(Khoản 1 Điều 29 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 19. Theo Luật Đất đai năm 2024, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất, do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp khi đáp ứng điều kiện gì?

A. Chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh cho cá nhân khác.

B. Chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

C. Chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp khi không có nhu cầu sử dụng đất.

D. Chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp khi không còn thường trú ở địa phương nơi có đất nông nghiệp.

(Điều 47 Luật Đất đai năm 2024)

Câu 20. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 thì khu tái định cư cần bảo đảm các điều kiện nào?

A. Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tối thiểu phải đạt tiêu chuẩn nông thôn mới đối với khu vực nông thôn, đạt tiêu chuẩn đô thị đối với khu vực đô thị, trong đó: đường giao thông bảo đảm kết nối với khu vực lân cận, điện chiếu sáng và điện sinh hoạt, hệ thống cấp, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý môi trường.

B. Hạ tầng xã hội khu tái định cư phải bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, chợ, thương mại, dịch vụ, vui chơi, giải trí, nghĩa trang.

C. Phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của từng vùng, miền.

D. Cả 3 phương án trên.

(Khoản 2 Điều 110 Luật Đất đai năm 2024)

III - LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH (10 CÂU)

Câu 21. Tảo hôn là gì?

A. Là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

B. Là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên bị ép buộc

C. Là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bị lừa dối.

D. Là việc bố mẹ tổ chức cưới cho hai con mà chưa đăng ký kết hôn.

(Khoản 8 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

Câu 22. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cấm các hành vi nào sau đây?

A. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

B. Tảo hôn.

C. Bạo lực gia đình.

D. Tất cả các trường hợp trên.

(Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

Câu 23. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về độ tuổi kết hôn như thế nào?

A. Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

B. Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

C. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

D. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

(Điều a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu 24. Anh T và chị M kết hôn năm 2010. Sau 03 năm chung sống, hai anh chị ly hôn, con nhỏ ở với mẹ. Đến 2023, hai người gặp lại nhau nảy sinh tình cảm, muốn quay lại để cùng nhau chăm sóc con. Hỏi: Vợ chồng đã ly hôn, muốn xác nhận lại quan hệ vợ chồng lại thì phải làm sao?

A. Quay lại sống chung với nhau như vợ chồng.

B. Đi đăng ký kết hôn lại.

C. Tổ chức lại đám cưới, mời họ hàng để thông báo.

D. Ra Tòa án làm thủ tục hủy việc ly hôn.

(Khoản 2 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu 25. Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì có quyền và nghĩa vụ với con hay không?

A. Có.

B. Không.

C. Chỉ có nghĩa vụ, không có quyền.

D. Chỉ có quyền, không có nghĩa vụ.

(Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu 26. Vợ, chồng có nghĩa vụ, quyền đối với nhau như thế nào?

A. Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

B. Vợ, chồng bình đẳng, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về một số mặt trong gia đình.

C. Có nghĩa vụ và quyền khác nhau.

D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

(Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

Câu 27. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu trong các trường hợp nào?

A. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

B. Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

C. Đáp án A và B đúng.

D. Đáp án A và B sai.

(Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

Câu 28. Hòa giải ở cơ sở có phải là thủ tục bắt buộc khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn không?

A. Là thủ tục bắt buộc khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.

B. Không phải là thủ tục bắt buộc khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.

C. Tùy theo từng địa phương mà có bắt buộc hay không.

D. Là thủ tục bắt buộc khi hai bên có con nhỏ.

(Điều 52 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

Câu 29. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm nào?

A. Kể từ ngày vợ chồng không sống chung với nhau.

B. Kể từ ngày nộp đơn ly hôn.

C. Kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

D. Kể từ ngày gia đình cho phép.

(Khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

Câu 30. Con bao nhiêu tuổi có thể tự mình quản lý tài sản riêng?

A. Từ đủ 13 tuổi trở lên.

B. Từ đủ 15 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 16 tuổi trở lên.

D. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

(Khoản 1 Điều 76 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

IV - LUẬT PHÒNG, CHỐNG MA TÚY (10 CÂU)

Câu 31. Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 quy định thế nào về “chất ma túy”?

- A. Là chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong danh mục chất ma túy do Quốc hội ban hành.
- B. Là chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong danh mục chất ma túy do Chính phủ ban hành.
- C. Chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong danh mục chất ma túy do Thủ tướng Chính phủ ban hành.
- D. Chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong danh mục chất ma túy do Bộ Công an ban hành.

(Khoản 1 Điều 2 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 32. Theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 thì “cây có chứa chất ma túy” là?

- A. Cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa và các loại cây khác có chứa chất ma túy do Quốc hội quy định.
- B. Cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa và các loại cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định.
- C. Cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa và các loại cây khác có chứa chất ma túy do Thủ tướng Chính phủ quy định.
- D. Cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa và các loại cây khác có chứa chất ma túy do Bộ Công an quy định.

(Khoản 6 Điều 2 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 33. Theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 thì “tệ nạn ma túy” là?

- A. Việc sử dụng trái phép chất ma túy hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy mà chưa đến mức hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- B. Việc sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy và các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- C. Việc sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy và các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- D. Việc sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy và các hành vi vi phạm pháp luật về ma túy mà chưa đến mức hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(Khoản 8 Điều 2 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 34. Theo Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 thì “người sử dụng trái phép chất ma túy” là?

A. Người có hành vi sử dụng chất ma túy mà không được sự cho phép của người hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền và xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể có kết quả dương tính.

B. Người có hành vi sử dụng chất ma túy mà không được sự cho phép của người hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền và xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể có kết quả âm tính.

C. Người có hành vi sử dụng chất ma túy mà không được sự cho phép của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền và xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể có kết quả dương tính.

D. Người có hành vi sử dụng chất ma túy mà không được sự cho phép của người có thẩm quyền và xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể có kết quả dương tính.

(Khoản 10 Điều 2 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 35. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy bao gồm những cơ quan nào?

A. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân.

B. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam và Hải quan.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

(Khoản 1 Điều 11 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 36. Thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định quản lý là bao lâu?

A. 01 năm.

B. 02 năm.

C. 6 tháng.

D. 18 tháng.

(Khoản 2 Điều 23 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 37. Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy bao gồm những nội dung nào?

A. Tư vấn, động viên, giáo dục, giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy để họ không tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy.

B. Xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể.

C. Ngăn chặn người sử dụng trái phép chất ma túy có hành vi gây mất trật tự, an toàn xã hội.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 3 Điều 23 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 38. Thời hạn cai nghiện ma túy bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi là bao lâu?

- A. Từ đủ 03 tháng đến 06 tháng.
- B. Từ đủ 06 tháng đến 12 tháng.
- C. Từ đủ 08 tháng đến 12 tháng.
- D. Từ đủ 12 tháng đến 18 tháng.

(Khoản 3 Điều 33 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 39. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập do ai quyết định thành lập?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- B. Giám đốc Công an tỉnh.
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- D. Thủ tướng Chính phủ.

(Khoản 1 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

Câu 40. Người đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc chịu sự quản lý sau cai nghiện ma túy trong thời hạn bao lâu kể từ ngày chấp hành xong quyết định?

- A. 02 năm.
- B. 03 năm.
- C. 04 năm.
- D. 05 năm.

(Khoản 2 Điều 40 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)

V - LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ (10 CÂU)

Câu 41. Phương tiện giao thông đường bộ gồm các phương tiện nào?

- A. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
- B. Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ.
- C. Xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.
- D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 2 Điều 2 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 42. Người tham gia giao thông đường bộ bao gồm những ai?

- A. Người điều khiển, người được chở trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ.
- B. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi trên đường bộ; người đi bộ trên đường bộ.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

(Khoản 8 Điều 2 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 43. Hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ?

- A. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.
- B. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu có nồng độ cồn.
- C. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong hơi thở có nồng độ cồn.
- D. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở không có nồng độ cồn.

(Khoản 2 Điều 9 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 44. Từ 01/01/2026, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế, không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe trong trường hợp nào?

- A. Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi.
- B. Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét.
- C. Khi chở trẻ em chiều cao dưới 1,35 mét.
- D. Khi chở trẻ em dưới 16 tuổi và chiều cao dưới 1,45 mét.

(Khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 45. Vạch kẻ đường là vạch chỉ yếu tố gì?

- A. Sự phân chia làn đường.
- B. Vị trí hoặc hướng đi.
- C. Vị trí dừng lại.
- D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 6 Điều 11 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 46. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không được dừng xe, đỗ xe trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào.

B. Trước cổng và trong phạm vi 06 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào.

C. Trước cổng và trong phạm vi 07 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào.

D. Trước cổng và trong phạm vi 08 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào.

(Điểm k Khoản 4 Điều 18 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 47. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải bật đèn chiếu sáng phía trước trong khoảng thời gian nào?

A. Từ 18 giờ ngày hôm trước đến 07 giờ ngày hôm sau.

B. Từ 17 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau.

C. Từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau.

D. Cả 3 đáp án trên đều sai.

(Khoản 1 Điều 20 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 48. Trẻ em dưới bao nhiêu tuổi khi đi qua đường phải có người lớn dẫn dắt?

A. Dưới 10 tuổi.

B. Dưới 09 tuổi.

C. Dưới 08 tuổi.

D. Dưới 07 tuổi.

(Điểm a Khoản 2 Điều 30 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 49. Người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy được chở tối đa hai người trong trường hợp nào?

A. Chở người bệnh đi cấp cứu.

B. Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.

C. Trẻ em dưới 12 tuổi; Người già yếu hoặc người khuyết tật.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 1 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

Câu 50. Người đủ bao nhiêu tuổi trở lên được điều khiển xe gắn máy?

A. Đủ 16 tuổi trở lên.

B. Đủ 15 tuổi trở lên.

C. Đủ 14 tuổi trở lên.

D. Đủ 13 tuổi trở lên.

(Điểm a Khoản 1 Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024)

VI - LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA (10 CÂU)

Câu 51. Theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019, cá nhân có quyền nào sau đây?

A. Được làm việc trong môi trường không chịu ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia.

B. Được nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao nhằm giảm tác hại của rượu bia.

C. Được sống trong môi trường không chịu ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia.

D. Được khen thưởng khi có thành tích trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

(Khoản 1 Điều 4 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia)

Câu 52. Hành vi nào sau đây thuộc hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019?

A. Bán, cung cấp, khuyến mại rượu, bia cho người đủ 18 tuổi.

B. Xúi giục, kích động, lôi kéo, ép buộc người khác uống rượu, bia.

C. Vận động cá nhân, tổ chức không sử dụng sản phẩm rượu, bia không rõ nguồn gốc, xuất xứ, chưa được kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.

D. Phát hiện, phản ánh người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia để cảnh báo, phòng ngừa, xử lý hành vi gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội.

(Khoản 1 Điều 5 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 53. Theo Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019, người bao nhiêu tuổi không được uống rượu, bia?

A. Người chưa đủ 18 tuổi.

B. Người đủ 18 tuổi.

C. Người trên 60 tuổi.

D. Người trên 80 tuổi.

(Khoản 2 Điều 5 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 54. Theo Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 quy định nghiêm cấm sử dụng lao động là người chưa đủ bao nhiêu tuổi trực tiếp tham gia vào việc sản xuất, mua bán rượu, bia?

A. 19 tuổi.

- B. 20 tuổi.
- C. 25 tuổi.
- D. 18 tuổi.

(Khoản 4 Điều 5 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 55. Theo quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019, tại những địa điểm nào dưới đây không được uống rượu bia?

- A. Cơ sở giáo dục trong thời gian giảng dạy, học tập, làm việc.
- B. Nơi làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian làm việc, trừ địa điểm được phép kinh doanh rượu, bia.
- C. Cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi.
- D. Tất cả đáp án trên.

(Điều 10 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 56. Theo Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019, quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ không được thể hiện các nội dung nào dưới đây?

- A. Sử dụng vật dụng, hình ảnh, biểu tượng, âm nhạc, nhân vật trong phim, nhãn hiệu sản phẩm dành cho trẻ em, học sinh, sinh viên; sử dụng người chưa đủ 18 tuổi hoặc hình ảnh của người chưa đủ 18 tuổi trong quảng cáo rượu, bia.
- B. Sử dụng người chưa đủ 15 tuổi hoặc hình ảnh của người chưa đủ 15 tuổi trong quảng cáo rượu, bia.
- C. Sử dụng hình ảnh của các ca sĩ, diễn viên trong quảng cáo rượu, bia.
- D. Sử dụng các vật dụng, hình ảnh, biểu tượng, nhãn hiệu sản phẩm thông dụng của người dân.

(Điểm b Khoản 2 Điều 12 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 57. Để cấp phép sản xuất rượu công nghiệp có độ cồn từ 5,5 độ trở lên cần điều kiện nào?

- A. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
- B. Có dây chuyền máy móc, thiết bị công nghiệp, quy trình công nghệ sản xuất rượu đáp ứng quy mô dự kiến sản xuất.
- C. Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; Có nhân viên kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Theo Khoản 1 Điều 15 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 58. Địa điểm nào dưới đây không được bán rượu, bia?

A. Nơi làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ địa điểm được phép kinh doanh rượu, bia.

B. Cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi.

C. Cơ sở giáo dục.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Điều 19 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 59. Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 quy định biện pháp nào dưới đây để phòng ngừa tai nạn giao thông liên quan đến sử dụng rượu, bia?

A. Người điều khiển phương tiện giao thông không uống rượu, bia trước và trong khi tham gia giao thông.

B. Người điều khiển phương tiện giao thông không uống rượu, bia trước khi tham gia giao thông.

C. Người điều khiển phương tiện giao thông không uống rượu, bia sau khi tham gia giao thông.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 1 Điều 21 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

Câu 60. Cơ sở kinh doanh rượu bia không được mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính bao nhiêu mét tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông?

A. 10m.

B. 50m.

C. 100m.

D. 200m.

(Khoản 7 Điều 32 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019)

VII - LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ (05 CÂU)

Câu 61. Thuốc lá là gì?

A. Là sản phẩm được sản xuất từ một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá cuộn hoặc các dạng khác.

B. Là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá lò hoặc các dạng khác.

C. Là sản phẩm được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lá lò.

D. Cả 3 đáp án trên đều sai.

(Khoản 1 Điều 2 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012)

Câu 62. Nghiêm cấm người chưa đủ bao nhiêu tuổi sử dụng, mua, bán thuốc lá?

A. Người chưa đủ 18 tuổi.

B. Người chưa đủ 17 tuổi.

C. Người chưa đủ 16 tuổi.

D. Người chưa đủ 15 tuổi.

(Khoản 4 Điều 9 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012)

Câu 63. Trên những phương tiện giao thông công cộng nào dưới đây bị cấm hút thuốc lá hoàn toàn?

A. Ô tô.

B. Tàu bay.

C. Tàu điện.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 3 Điều 11 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012)

Câu 64. Người hút thuốc lá có nghĩa vụ gì?

A. Không hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá; Không hút thuốc lá trong nhà khi có trẻ em, phụ nữ mang thai, người bệnh, người cao tuổi.

B. Giữ vệ sinh chung, bỏ tàn, mẫu thuốc lá đúng nơi quy định khi hút thuốc lá tại những địa điểm được phép hút thuốc lá.

C. Cả A và B đúng.

D. Cả A và B sai.

(Điều 13 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012)

Câu 65. Thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải bảo đảm điều kiện gì?

A. Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá và tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá mà nhà sản xuất đã công bố.

B. Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá.

C. Tuân thủ tiêu chuẩn cơ sở về thuốc lá mà nhà sản xuất đã công bố.

D. Cả 3 đáp án đều sai.

(Khoản 1 Điều 23 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012)

VIII - XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH (XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, CỨU NẠN CỨU HỘ) (10 CÂU)

Câu 66. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là bao lâu?

A. 01 năm.

B. 02 năm.

C. 03 năm.

D. 06 tháng.

(Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP)

Câu 67. Theo quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, biện pháp khắc phục hậu quả nào sau đây có thể được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực đất đai?

A. Buộc thực hiện thủ tục để được phê duyệt dự án chăn nuôi tập trung có quy mô lớn.

B. Buộc đưa đất vào sử dụng.

C. Buộc phải cung cấp, cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu.

D. Cả 3 đáp án trên.

(Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP)

Câu 68. Theo Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 mà chưa có văn bản xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm Luật Đất đai 2024 có hiệu lực thì có xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật này hay không?

A. Vẫn xử lý theo quy định của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

B. Không xử lý theo quy định của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

C. Chỉ xử lý nếu muốn chuyển mục đích sử dụng đất.

D. Phải đóng thuế sử dụng đất trước rồi mới xử lý.

(Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP)

Câu 69. Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định mức phạt tiền đối với cá nhân có hành vi chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép (đối với diện tích đất dưới 0,5 héc ta) là bao nhiêu?

- A. Từ 02 triệu đồng đến 03 triệu đồng.
- B. Từ 03 triệu đồng đến 04 triệu đồng.
- C. Từ 04 triệu đồng đến 05 triệu đồng.
- D. Từ 05 triệu đồng đến 06 triệu đồng.

(Điểm a Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP)

Câu 70. Theo Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, mức phạt tiền đối với cá nhân có hành vi chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép (đối với diện tích đất dưới 01 héc ta) là bao nhiêu?

- A. Từ 10 triệu đồng đến 30 triệu đồng.
- B. Từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng.
- C. Từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng.
- D. Từ 40 triệu đồng đến 60 triệu đồng.

(Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP)

Câu 71. Theo Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phạt tiền là bao nhiêu?

- A. Đến 100.000.000 đồng.
- B. Đến 200.000.000 đồng.
- C. Đến 300.000.000 đồng.
- D. Đến 500.000.000 đồng.

(Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP)

Câu 72. Mức phạt tối đa đối với cá nhân vi phạm hành chính về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là bao nhiêu?

- A. 30.000.000 đồng.
- B. 50.000.000 đồng.

C. 70.000.000 đồng.

D. 100.000.000 đồng.

(Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

Câu 73. Đối với hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư nếu vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ sẽ bị áp dụng mức phạt tiền như đối tượng nào theo Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ?

A. Chỉ bị cảnh cáo.

B. Theo mức phạt gấp hai cá nhân vi phạm hành chính.

C. Theo mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính.

D. Theo mức phạt của tổ chức.

(Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

Câu 74. Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quy định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ như thế nào?

A. 01 năm.

B. 02 năm.

C. 03 năm.

D. 06 tháng.

(Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

Câu 75. Theo quy định tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hành vi không có giải pháp ngăn cháy đối với khu vực sạc điện cho xe động cơ điện tập trung trong nhà có mức phạt như thế nào?

A. Phạt tiền từ 30 triệu đồng - 40 triệu đồng.

B. Phạt tiền từ 40 triệu đồng - 50 triệu đồng.

C. Phạt tiền từ 20 triệu đồng - 30 triệu đồng.

D. Phạt tiền từ 50 triệu đồng - 60 triệu đồng.

(Điểm a Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

IX - CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Câu 76: Theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025, mục tiêu đề ra về số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng là bao nhiêu phần trăm (%)?

- A. 50%.
- B. 60%.
- C. 70%.
- D. 80%.

(Điểm a Mục 2 Phần I Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025)

Câu 77. Theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý là bao nhiêu?

- A. Mức hỗ trợ: 468.000 đồng/tháng/học sinh.
- B. Mức hỗ trợ: 568.000 đồng/tháng/học sinh.
- C. Mức hỗ trợ: 668.000 đồng/tháng/học sinh.
- D. Mức hỗ trợ: 768.000 đồng/tháng/học sinh.

(Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý)

Câu 78. Theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có mục tiêu cụ thể gì?

- A. Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%.
- B. Học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%.
- C. Người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%.
- D. Tất cả các đáp án trên.

(Điểm a Mục 2 Phần I Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025)

Câu 79: Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2024 thì mức hưởng bảo hiểm y tế của người dân tộc thiểu

số đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là bao nhiêu phần trăm chi phí khám chữa bệnh?

- A. 70 %.
- B. 80 %.
- C. 95 %.
- D. 100 %.

(Khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2024)

Câu 80: Theo quy định tại Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thì người dân tộc thiểu số được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề ngắn hạn tối đa là bao nhiêu tiền/người/khóa học?

- A. 02 triệu đồng/người/khóa học.
- B. 03 triệu đồng/người/khóa học.
- C. 04 triệu đồng/người/khóa học.
- D. 05 triệu đồng/người/khóa học.

(Điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 58/2017/TT-BTC)

Câu 81: Theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025, mức cho vay tối đa đối với đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở tại Ngân hàng Chính sách xã hội là bao nhiêu?

- A. 25 triệu đồng/hộ.
- B. 30 triệu đồng/hộ.
- C. 40 triệu đồng/hộ.
- D. 50 triệu đồng/hộ.

(Điều 11 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025)

Câu 82: Theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm

2025, lãi suất cho vay đối với đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở tại Ngân hàng Chính sách xã hội là bao nhiêu?

- A. Bằng 03%/năm.
- B. Bằng 3,96%/năm.
- C. Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.
- D. Bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

(Điều 13 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025)

Câu 83: Theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025, thời hạn cho vay tối đa đối với đối tượng vay vốn hỗ trợ nhà ở tại Ngân hàng Chính sách xã hội là bao nhiêu?

- A. 05 năm.
- B. 10 năm.
- C. 15 năm.
- D. 20 năm.

(Điều 18 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025)

Câu 84: Theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025, lãi suất cho vay đối với đối tượng vay vốn hỗ trợ đất sản xuất tại Ngân hàng Chính sách xã hội là bao nhiêu?

- A. Bằng lãi suất cho vay hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.
- B. Bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.
- C. Bằng lãi suất cho vay hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.
- D. Bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

(Điều 25 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025)

Câu 85: Theo quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024), hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm?

A. Mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử, chia rẽ, phá hoại đoàn kết các dân tộc; Lợi dụng, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi.

B. Lợi dụng các vấn đề về dân tộc để tuyên truyền xuyên tạc, chống lại đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

C. Lợi dụng việc thực hiện chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

D. Tất cả các hành vi trên.

(Điều 7 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024).

Câu 86: Theo quy định của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024), Nhà nước có chính sách nào để phát triển thể dục thể thao vùng đồng bào các dân tộc thiểu số?

A. Bảo tồn, phát huy các lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc.

B. Bảo tồn và phát triển các môn thể dục, thể thao truyền thống của các dân tộc.

C. Đầu tư xây dựng và hỗ trợ các hoạt động thể dục, thể thao, xây dựng sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm tập luyện thể dục thể thao ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

D. Cả đáp án B và C.

(Điều 14 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024)

Câu 87: Theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, có bao nhiêu dân tộc có khó khăn đặc thù?

A. 14 dân tộc.

B. 24 dân tộc.

C. 34 dân tộc.

D. 12 dân tộc.

(Điều 1 Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025)

Câu 88. Theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, việc áp dụng các chế độ, chính sách cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện theo nguyên tắc thế nào?

A. Người có uy tín được lựa chọn từ thôn, bản, xóm, buôn, làng, phum, sóc, tổ dân phố và tương đương; Chính sách thực hiện trực tiếp đối với người có uy tín, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng và đúng chế độ.

B. Người có uy tín do địa phương trực tiếp quản lý, phân công, phân cấp thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

C. Trường hợp người có uy tín thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ với cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách với mức hỗ trợ cao nhất.

D. Cả ba đáp án trên.

(Điều 3 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số)

Câu 89: Theo Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015, người tham gia tố tụng dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình như thế nào?

A. Người tham gia tố tụng chỉ được sử dụng tiếng Việt.

B. Người tham gia tố tụng chỉ dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình.

C. Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trường hợp này phải có phiên dịch.

D. Tất cả đáp án trên đều sai.

(Điều 29 Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015)

Câu 90. Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2025/NĐ-CP), trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025, tiêu chí chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn như thế nào?

A. Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

B. Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

C. Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

D. Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(Điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)